



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6 - 28
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	12 - 28

1020
CỔ
PÁCH
KIỂM
HÀ
VIỆ
INH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ - CP ngày 19/06/2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 309/2003/QĐ - HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hoá doanh nghiệp năm 2003.

Theo Quyết định số 248/2003/QĐ - BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006569 ngày 27 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 12 năm 2013, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hoá chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hoá mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC, vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 233 B đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Nhà máy sản xuất đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 129.724.750.000 đồng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Phạm Văn Chương	Chủ tịch
Ông Trương Văn Minh	Uỷ viên
Ông Lê Hải Sơn	Uỷ viên
Ông Lê Hồng Sơn	Uỷ viên
Ông Đào Nguyên Du	Uỷ viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Dân	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 06/08/2013
Ông Trương Văn Minh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/08/2013
Bà Lê Diệu Thúy	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/10/2013

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Trưởng ban
Ông Lê Quang Tín	Ủy viên
Bà Đỗ Thúy Ngọc	Ủy Viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Y/Minh Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2014
TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Y/Minh
Trương Văn Minh

74-C
TY
HỮU
ÁN V
H G
IAM
4-T3

Số: 217/BCKT/TC/NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

**Kính gửi: Các các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, được lập ngày 22/02/2014, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN
Phó Giám đốc
Số giấy CNDKHNKT: 0448-2014-126-1
Thay mặt và đại diện cho

NGUYỄN THÀNH CÔNG
Kiểm toán viên
Số giấy CNDKHNKT: 1912-2014-126-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			
A. Nợ phải trả		28.815.410.354	109.789.221.195
I. Nợ ngắn hạn		28.815.410.354	109.789.221.195
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10	14.357.345.586	66.098.829.970
2. Phải trả cho người bán		5.361.639.487	27.919.016.704
3. Người mua trả tiền trước			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	195.103	2.006.611.177
5. Phải trả người lao động		302.868.796	517.381.146
6. Chi phí phải trả	V.12	851.087.624	303.829.774
7. Phải trả nội bộ			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.13	821.952.402	598.598.529
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		7.120.321.356	12.344.953.895
II. Nợ dài hạn			
1. Phải trả dài hạn người bán			
2. Phải trả dài hạn nội bộ			
3. Phải trả dài hạn khác			
4. Vay và nợ dài hạn			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
7. Dự phòng phải trả dài hạn			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu		226.573.795.643	229.047.191.574
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.14	226.573.795.643	229.047.191.574
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		129.724.750.000	129.724.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		99.524.000	99.524.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu			
4. Cổ phiếu ngân quỹ			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
7. Quỹ đầu tư phát triển		95.474.903.400	95.358.958.076
8. Quỹ dự phòng tài chính		1.316.484.860	1.316.484.860
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(41.866.617)	2.547.474.638
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		255.389.205.997	338.836.412.769

320
COP
CHNH
EM
AM
IE
4X1

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		245	561
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



VŨ THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ HẢI SƠN

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



TRƯƠNG VĂN MINH

10/2
G
HỆM
TOÁN
ĐỊN
H N
JAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.15	217.133.371.485	261.302.700.517
2. Các khoản giảm trừ	VI.16		804.410.019
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	217.133.371.485	260.498.290.498
4. Giá vốn hàng bán	VI.18	195.338.576.090	233.872.066.267
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.794.795.395	26.626.224.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.19	593.875.128	3.430.570.570
7. Chi phí tài chính	VI.20	3.591.529.281	5.754.676.750
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.314.063.125</i>	<i>4.979.457.995</i>
8. Chi phí bán hàng		10.776.716.108	13.328.680.170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.795.276.674	8.107.079.494
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		-1.774.851.540	2.866.358.387
11. Thu nhập khác	VI.21	149.404.316	225.516.914
12. Chi phí khác			-
13. Lợi nhuận khác		149.404.316	225.516.914
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		-1.625.447.224	3.091.875.301
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.22		99.858.592
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.23	732.003.383	673.110.233
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		-2.357.450.607	2.318.906.476
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			219

Người lập biểu



VŨ THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ HẢI SƠN

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



TRƯƠNG VĂN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		-1.625.447.224	3.091.875.301
2. Điều chỉnh cho các khoản		7.341.773.043	6.741.580.674
- Khấu hao tài sản cố định		6.388.978.523	3.813.900.720
- Các khoản dự phòng		(900.947.248)	1.006.350.447
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(9.468.102)	(20.305.484)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(450.853.255)	(3.037.823.004)
- Chi phí lãi vay		2.314.063.125	4.979.457.995
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.716.325.819	9.833.455.975
- Tăng, giảm các khoản phải thu		49.784.735.398	(50.743.971.133)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		18.735.829.414	(20.702.237.690)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23.805.531.144)	17.210.103.943
- Tăng, giảm chi phí trả trước		(64.421.638)	78.547.894
- Tiền lãi vay đã trả		(2.617.892.899)	(4.877.334.546)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(27.817.092.333)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		577.422.515	1.501.792.899
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.195.433.712)	(3.947.370.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.131.033.753	-79.464.105.165
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(17.231.730.126)	(21.860.879.417)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		450.853.255	3.037.823.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-16.780.876.871	-18.823.056.413



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		167.317.965.861	218.934.697.783
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(219.059.450.245)	(185.640.704.538)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.832.000)	(4.678.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(51.765.316.384)	28.615.833.245
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(27.415.159.502)	(69.671.328.333)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.774.557.630	104.451.375.051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(5.489.088)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		7.359.398.128	34.774.557.630

Người lập biểu



VŨ THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ HẢI SƠN

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



TRƯƠNG VĂN MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ - CP ngày 19/06/2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 309/2003/QĐ - HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hoá doanh nghiệp năm 2003, Quyết định số 248/2003/QĐ - BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006569 ngày 27 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 129.724.750.000 đ

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 233 B đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Nhà máy sản xuất đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất – Quốc Oai, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh và các dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hoá chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp
- Sản xuất kinh doanh hoá mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm.
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến
- Cho thuê văn phòng và kho tàng
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC, vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón.

(Doang nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu theo tiến độ hợp đồng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ sách kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong năm là 0%.

7. Nguyên tắc hạch toán và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Nợ ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Nợ dài hạn

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng nơi Công ty có giao dịch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

4-C
Y
JUH
NV
1G
1M
1P

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	104.770.985	12.005.248
Tiền gửi ngân hàng	1.254.627.143	6.762.552.382
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	7.359.398.128	34.774.557.630

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
BHXH, BHYT	0	0
Hàng thiếu chờ bồi thường		26.954.364
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	65.333.333	157.750.000
Phải thu khác	159.762.120	524.913.432
Cộng	225.095.453	709.617.796

3. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.501.847.066	27.649.661.500
Nguyên liệu, vật liệu	768.791.320	24.263.001.238
Công cụ, dụng cụ	30.395.924	49.115.559
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
Thành phẩm	116.383.575	263.899.401
Hàng hóa	30.258.187.681	
Hàng gửi bán	814.242.718	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-900.947.248
Cộng	33.489.848.284	51.324.730.450

4. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	2.536.661.197
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Tạm ứng	29.463.950	157.505.448
Cộng	29.463.950	2.694.166.645

5. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết theo phụ lục 1)

6. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Website	Phần mềm	Đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	60.000.000	155.323.000	11.699.200.000	11.914.523.000
Tăng trong năm		63.000.000	32.848.500	95.848.500
Giảm trong năm				
Số dư cuối năm	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	12.010.371.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	20.000.000	155.323.000	265.890.909	441.213.909
Khấu hao trong năm	20.000.000	9.551.615	265.890.912	295.442.527
Giảm trong năm				0
Số dư cuối năm	40.000.000	164.874.615	531.781.821	736.656.436
III. Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	40.000.000	0	11.433.309.091	11.473.309.091
Số dư cuối năm	20.000.000	53.448.385	11.200.266.679	11.273.715.064

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí XD CB DD Công trình nhà máy tại Mê Linh	100.000.000	100.000.000
Phần mềm kế toán		44.100.000
Dự án tại số 316 318 Nguyễn Trãi	381.843.448	215.806.127
Máy dán nhãn 2 mặt tự động	635.375.000	
Dây chuyền chai nhựa	4.818.052.134	
Chi phí đầu tư, sửa chữa	38.132.595	
Cộng	5.973.403.177	359.906.127

8. Đầu tư dài hạn

	Tỷ lệ nắm giữ trên vốn góp	Số số phần	số tiền VND
Đầu tư vào Công ty XAVINCO	25%	7.125.000	71.250.000.000
Cộng	25%	7.125.000	71.250.000.000

(*) Mệnh giá cổ phần là 10.000đ/ cổ phần

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí chờ phân bổ	353.246.533	414.397.810
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	461.645.524	344.605.314
Cộng	814.892.057	759.003.124

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	14.357.345.586	66.098.829.970
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	14.357.345.586	66.098.829.970

(*) *Gồm:*

Vay ngân hàng INDOVINA 122.102 USD, lãi suất từ 4,5%/năm, kỳ hạn 4 tháng, đảm bảo khoản vay bằng tín chấp

Vay ngân hàng HSBC 9.675.435.315 đồng lãi suất 7,5% /năm kỳ hạn 4 tháng khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa luân chuyển trong kho.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	0	1.763.673.385
Thuế xuất, nhập khẩu	0	242.937.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế tài nguyên	0	0
Các loại thuế khác	195.103	0
Cộng	195.103	2.006.611.177

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Lãi vay phải trả	0	303.829.774
Chi phí phải trả	851.087.624	0
	851.087.624	303.829.774

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	0	19.858.943
Bảo hiểm xã hội	0	1.546.530
Cổ tức phải trả	269.727.300	293.559.300
Phải trả về đặt cọc	0	0
Các khoản phải trả phải nộp khác	552.225.102	283.633.756
Cộng	821.952.402	598.598.529

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 2)

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
		VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	80%	103.780.300.000	103.780.300.000
Vốn góp của các đối tượng khác	20%	25.944.450.000	25.944.450.000
Cộng	100%	129.724.750.000	129.724.750.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0

- Số lượng cổ phiếu quỹ Cuối năm: 0

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	129.724.750.000	58.477.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	71.247.750.000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp Cuối năm	129.724.750.000	129.724.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	4.678.160.000

14.4 Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.972.475	12.972.475
+ cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
+ cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ cổ phiếu phổ thông	0	0
+ cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
+ cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
+ cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu (sau khi tách): 10.000 đồng/ cổ phiếu

14.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	95.474.903.400	95.358.958.076
Quỹ dự phòng tài chính	1.316.484.860	1.316.484.860
Cộng	96.791.388.260	96.675.442.936

1205
: ONI
: HNHI
: M T
: IM E
I ET
Y XU

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

15. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	210.472.931.079	257.031.761.277
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.660.440.406	4.270.939.240
Cộng	217.133.371.485	261.302.700.517
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giảm giá hàng bán	0	804.410.019
Cộng	0	804.410.019
17. Doanh thu thuần	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	210.472.931.079	256.227.351.258
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.660.440.406	4.270.939.240
Cộng	217.133.371.485	260.498.290.498
18. Giá vốn hàng bán	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	176.703.355.851	224.885.728.124
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.535.241.740	4.827.766.278
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.099.978.499	3.257.624.617
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		900.947.248
Cộng	195.338.576.090	233.872.066.267
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	450.853.255	3.037.823.004
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	133.553.771	372.442.082
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.468.102	20.305.484
Cộng	593.875.128	3.430.570.570
20. Chi phí tài chính	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi tiền vay	2.314.063.125	4.979.457.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.277.466.156	775.218.755
Cộng	3.591.529.281	5.754.676.750

1074-
3 TY
M HUU I
O AN
INH C
NAM
IN-T

21. Thu nhập khác	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu hỗ trợ di dời		
Bán phế liệu	67.242.500	8.600.000
Hàng thừa	82.161.816	
Hoàn nhập quỹ trợ cấp, thôi việc, mất việc làm		216.916.914
Cộng	149.404.316	225.516.914
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	99.858.592
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	99.858.592
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	732.003.383	673.110.233
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	732.003.383	673.110.233
24. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	7.425.076.605	4.275.292.468
Chi phí nhân công	5.858.613.252	4.242.933.604
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.388.978.523	3.813.900.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.316.711.921	11.632.182.411
Chi phí khác bằng tiền	4.627.257.377	4.904.480.171
Cộng	35.616.637.678	28.868.789.374



VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

1.1. Giao dịch phát sinh trong năm 2013

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền (VND)
Công ty CP bột giặt Lix	Bên liên quan	Bán hàng	11.202.800.403
		Mua hàng	147.308.436
Công ty CP Bất động sản XAVINCO	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	7.326.484.446

1.2. Công nợ còn phải thu đến 31/12/2013

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền (VND)
Công ty CP bột giặt Lix	Bên liên quan	Bán hàng	750.562.956
Công ty CP Bất động sản XAVINCO	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	40.100.915

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực và khu vực địa lý, báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất và gia công công nước rửa chén, xà phòng thơm và nước xả vải

Hoạt động thương mại là mua, bán hóa chất

Hoạt động dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh theo của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể của Công ty như sau:

Diễn giải	Các hoạt động khác	Hoạt động sản xuất và gia công	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn công ty
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.403.719.850	17.138.935.766	193.333.995.313	217.876.650.929
Chi phí trực tiếp	6.693.853.627	13.786.188.860	175.452.408.731	195.932.451.218
Chi phí phân bổ	800.925.947	1.854.070.471	20.914.650.517	23.569.646.935
Lợi nhuận trước thuế	(91.059.724)	1.498.676.435	(3.033.063.936)	(1.625.447.224)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		732.003.383		732.003.383
Lợi nhuận sau thuế	(91.059.724)	766.673.052	(3.033.063.936)	(2.357.450.607)

Ghi chú: Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.359.398.128	34.774.557.630
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.389.014.729	89.386.243.768
Đầu tư dài hạn	71.250.000.000	71.250.000.000
Cộng	120.998.412.857	195.410.801.398
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	6.183.591.889	28.517.615.233
Chi phí phải trả	851.087.624	303.829.774
Các khoản vay	14.357.345.586	66.098.829.970
Cộng	21.392.025.099	94.920.274.977

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Diễn giải	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.774.557.630		34.774.557.630
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.386.243.768		89.386.243.768
Đầu tư dài hạn		71.250.000.000	71.250.000.000
Cộng	124.160.801.398	0 71.250.000.000	195.410.801.398
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.359.398.128		7.359.398.128
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.389.014.729		42.389.014.729
Đầu tư dài hạn		71.250.000.000	71.250.000.000
Cộng	49.748.412.857	0 71.250.000.000	120.998.412.857

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Diễn giải	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012			
Vay và nợ	66.098.829.970		66.098.829.970
Phải trả người bán, phải trả khác	28.517.615.233		28.517.615.233
Chi phí phải trả	303.829.774		303.829.774
Cộng	94.920.274.977	0	94.920.274.977
Tại ngày 31/12/2013			
Vay và nợ	14.357.345.586		14.357.345.586
Phải trả người bán, phải trả khác	6.183.591.889		6.183.591.889
Chi phí phải trả	851.087.624		851.087.624
Cộng	21.392.025.099	0	21.392.025.099

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam) (AVA).

Người lập biểu



VŨ THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ HẢI SƠN

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



TRƯƠNG VĂN MINH

174-
TY
HƯU
ẤN
H G
IAN
1-T.S

Phụ lục 1

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN SẴN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị tài, thiết bị truyền dẫn	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	40.923.717.882	54.455.326.415	6.009.019.927	354.632.690	101.742.696.914
2	Tăng trong kỳ	11.826.526.855	499.622.000	1.947.543.208	42.000.000	14.315.692.063
	- Do mua sắm	68.181.818	499.622.000	1.408.015.000	42.000.000	2.017.818.818
	- Do XDCB	10.450.436.821		539.528.208		10.989.965.029
	- Do phân loại lại tài sản	1.307.908.216				
	- Tăng khác					
3	Giảm trong kỳ		1.441.857.487		86.650.000	1.528.507.487
	- Do phân loại lại tài sản		1.307.908.216			
	- Giảm khác		133.949.271		86.650.000	220.599.271
4	Số Cuối kỳ	52.750.244.737	53.513.090.928	7.956.563.135	309.982.690	114.529.881.490
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	972.379.212	28.457.779.465	2.697.768.634	202.501.528	32.330.428.839
2	Tăng trong kỳ	2.460.773.854	3.036.196.193	547.756.907	48.809.042	6.093.535.996
	- Do trích khấu hao TSCĐ	2.460.773.854	3.036.196.193	547.756.907	48.809.042	6.093.535.996
3	Giảm trong kỳ		86.144.527		69.988.614	156.133.141
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					
	- Giảm khác		86.144.527		69.988.614	156.133.141
4	Số Cuối kỳ	3.433.153.066	31.407.831.131	3.245.525.541	181.321.956	38.267.831.694
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	39.951.338.670	25.997.546.950	3.311.251.293	152.131.162	69.412.268.075
2	Số Cuối kỳ	49.317.091.671	22.105.259.797	4.711.037.594	128.660.734	76.262.049.796

Phụ lục 2

13.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu năm trước	58.477.000.000	99.524.000	168.554.753	1.033.571.300	67.057.911.246	105.321.352.112
<i>Tăng vốn trong năm trước</i>	<i>71.247.750.000</i>					
<i>Lãi trong năm trước</i>						2.318.906.476
<i>Tăng khác</i>				282.913.560	99.548.796.830	
<i>Giảm vốn trong năm trước</i>						
<i>Lỗ trong năm trước</i>			(168.554.753)		(71.247.750.000)	(105.092.783.950)
<i>Giảm khác</i>						
Số dư cuối năm trước	129.724.750.000	99.524.000	-	1.316.484.860	95.358.958.076	2.547.474.638
<i>Tăng vốn trong kỳ này</i>						
<i>Lãi trong kỳ này</i>						(2.357.450.607)
<i>Tăng khác</i>					115.945.324	
<i>Giảm vốn trong kỳ này</i>						
<i>Lỗ trong kỳ này</i>						
<i>Giảm khác</i>						(231.890.648)
Số dư cuối kỳ này	129.724.750.000	99.524.000		1.316.484.860	95.474.903.400	(41.866.617)